BÀI HỌC SỐ 13

Thứ Ba, 22-09-2020

TIỀN TỐ (*upasagga*)

Tiền tố là thành phần được ghép ở đầu các động từ, phân từ, bất biến quá khứ phân từ, nguyên mẫu, danh từ và tính từ để tạo nên sự khác biệt (có thể đổi nghĩa hoặc tăng cường) so với từ gốc. Có tất cả 20 tiền tố trong Pāli ngữ:

Tiền tố	Nghĩa	Ví dụ
abhi	hướng tới, ngược lại, hơn, trên, tăng	*abhigacchati* (đi đến, đến gần); *abhivandati* (cung kính đảnh lễ); *abhijānāti* (hiểu thấu, thắng tri); *abhiññā* (thắng trí)
adhi	trên, ở trên, vượt trội hơn, tuyệt vời	*adhigacchati* (đi qua, chứng đạt, giác ngộ); *adhitiṭṭhati* (đứng ở trên); *adhisīla* (giới cao thượng); *adhisīta* (rất lạnh)
anu	cùng, sau, gần đến, ít hơn, thấp, y theo	*anugacchati* (đi theo sau); *anukkamati* (bắt chước); *anunāyaka* (phó lãnh đạo); *anulomato* (y theo)
apa	tắt, xa, khỏi, tổn thương, tôn kính	*apagacchati* (đi xa khỏi); *apamaññati* (xem thường); *apasālāya* (từ đại sảnh); *apavāda* (lời khiển trách/chỉ trích)
api/pi	trên, hết, gần, hướng tới	*apidahati* (che, chùm lại); *pinayhati* (ràng buộc, tham gia vào)
ati	xa hơn, vượt ngoài, qua, quá khứ, rất	*atikkamati* (vượt/đi qua); *atineti* (dẫn/băng qua); *aticarati* (vi phạm); *atisundara* (rất đẹp)
ava/o	thấp, xuống, xa, một bên, ít	*avajānāti* (khinh thường); *oloketi* (nhìn xuống); *avaharati* (lấy mất, dời đi); *avacarati* (đi ngang/vượt qua)
ā	trở lại, gần, ra, tới, trên, cho đến	*āgacchati* (đến, đi lại); *āsanna* (gần, lân cận); *āharati* (mang lại)
dus/dur	khó, cứng, xấu, nghèo	*dujjana* (người xấu); *duggandha* (mùi hôi); *duggati* (khổ cảnh); *duddama* (khó dạy); duranubodha (khó nhận thức)
ni	xuống, vào, tự do, không có, tuyệt vời	*nidahati* (cất giấu); *nihanti* (đánh xuống); *niggacchati* (đi ra ngoài); *nikkhamati* (rời khỏi), *nirāhāra* (không có thức ăn); *nigama* (thị trấn)
nis/nir/nī	ngoài, ra, không có	*nīharati* (lấy mất/đi); *nīroga* (mạnh khoẻ, vô bệnh); *nīrasa* (vộ vị, không có nhựa sống)
pa	trước, hướng tới, trong, trưởng	*pabbajati* (xuất gia); *pajānāti* (biết rõ); *pabala* (dũng mạnh); *payāti* (đi tới)

parā	xa, trở lại, đối lập, một bên	*parakkamati* (phấn đấu); *parājeti* (thắng phục); *parājaya* (sự thất bại)
pari	xung quanh, hoàn toàn, quá nhiều	*paricarati* (đi quanh); *paricchindati* (cắt quanh, đánh dấu); *parisuddha* (toàn tịnh); *parikkhipati* (bao quanh, vây quanh)
pati/paṭi	lùi, ngược lại, trở lại 1 lần nữa, gần	*patibhāsati* (đáp lời); *paṭikkhipati* (từ chối); *patirūpaṃ* (giả mạo, thích hợp); *paṭíotaṃ* (ngược dòng); *paṭilomaṃ* (nghịch chiều)
saṃ	với, cùng, đầy đủ, tự mình	*sambhuñjati* (ăn cùng); *saṃvasati* (sống chung); *sambuddha* (tự giác ngộ); *saṅgaha* (góp nhặt); *sammukha* (đối mặt); *sameti* (gặp nhau)
su	tốt, an vui, tăng	*sugati* (lạc cảnh); *sugandha* (mùi thơm); *sukara* (dễ làm); *sudesita* (khéo thuyết); *sujana* (người tốt)
u/ud	lên, bên trên, ra, ngoài	*uggacchati* (đi lên, mọc); *uttama* (cao thượng); *ucchindati* (cắt đứt); *ukkhipati* (ném lên trên)
upa	tới, hướng tới, gần, bên dưới, ít hơn	*upakkamati* (tấn công, đi hướng về); *upakāra* (sự giúp đỡ); *upagacchati* (đến gần); *upādāna* (sự chấp thủ); *upakaṇṇa* (bên trong tai); *uparājā* (phó vương)
vi	hết, rời xa, riêng biệt, phân tán, khác nhau	*vijānāti* (thấu hiểu, phân biệt); *vicchindati* (cắt/ngắt đoạn); *vimala* (vô cấu); *vigata* (được tách biệt); *vipassati* (thấy rõ); *vimutti* (sự giải thoát)

Một số ví dụ về Tiền tố:

1. *Ime manussā yāni puññāni vā pāpāni vā karonti tāni te anugacchanti.*
   (Các nghiệp thiện hoặc ác mà những người này đã tạo, chúng sẽ theo sau họ.)
2. *Yāgu khudhaṃ hanti, pipāsaṃ vinodeti, vātaṃ anulometi, vatthiṃ sodheti, āmāvasesaṃ pāceti.*
   (Cháo suông trị đói, trị khát, lưu thông khí, làm sạch bàng quang và giúp tiêu hoá thực phẩm chưa tiêu hoá.)
3. *Gambhīre uṭṭhitā ūmi na velaṃ ativattanti.*
   (Các con sóng xuất hiện ở chỗ nước sâu, không tràn bờ.)
4. *Sabbā itthiyo vāpiyaṃ nahātvā padumāni pilandhitvā āgacchiṃsu.*
   (Tất cả các cô gái đã tắm ở ao nước, trang điểm (với) các hoa sen và đi về.)
5. *Kassa putto dakkhiṇaṃ disaṃ gantvā vīhiṃ āharissati?*
   (Người con trai của ai sẽ đi về phương Nam và mang lúa về?)

Ngữ vựng:

puñña (trut): phước báu, công đức
yāgu (nut): cháo suông, nước cháo loãng
khudhā (nut): sự đói
pipāsā (nut): sự khát
vinodeti (vi+√nud+e+ti): làm tiêu tan/mất đi
vāta (nt): gió
anulometi (đt định danh từ *anuloma*): làm cho hợp/tương thích với
vatthi (nut): bọng đái, bàng quang
sodheti (đt nguyên nhân của *sujjhati*): làm sạch, tịnh hoá
āmāvasesa (phần chưa tiêu hoá) = *āma* (tt) sống, thô +*avasesa* (trut) phần còn dư/sót lại
pāceti (đt nguyên nhân của *pacati*): khiến cho sôi
gambhīra (tt): sâu thẳm

ūmi (nut): con sóng
velā (nut): bờ (sông, biển)
ativattati (ati+√vat+a+ti): vượt qua, thắng phục
sabba (tt): tất cả, toàn bộ, mọi
vāpi (nut): bể/ao nước
nahāyati (√nhā+ya+ti): tắm
paduma (trut): hoa sen
pilandhati (api+nah+a+ti): trang điểm, đeo
putta (nt): người con trai, nam tử
dakkhiṇa (tt): thuộc phía Nam
disā (nut): hướng
vīhi (nt): lúa

BẤT BIẾN TỪ (*nipāta*)

Bất biến từ gồm tất cả những từ không có biến cách văn phạm như: Trạng từ, Tiền tố, Giới từ, Liên từ, Thán từ, Nghi vấn từ, Bất biến quá khứ phân từ và Nguyên mẫu. Trong đó, Bất biến quá khứ phân từ, Nguyên mẫu và Tiền tố đã được đề cập ở trên.

1. Trạng từ:

Trạng từ là từ chỉ định động từ (ví dụ: *so sīghaṃ dhāvati* – nó chạy nhanh), tính từ (ví dụ: *sā ati cāruṃ saddaṃ bhavati* – cô ấy có giọng nói rất quyến rũ) hoặc trạng từ khác (ví dụ: *so ati sīghaṃ dhāvati* – nó chạy rất nhanh).

Trạng từ tiếng Pāli có thể được chia thành **3 nhóm**:

(i) ***Trạng từ phát sinh*** được tạo nên bằng cách thêm hậu tố vào gốc đại từ, gốc danh từ, hoặc tính từ như

(a) thêm '*dhā/dhi, khattuṃ, ka*' vào số từ hoặc tính từ để tạo nên nghĩa gấp đôi, tập thể, ví dụ: *ekadhā* (một lần); *dasaguṇa* (10 lần); sabbadhā/sabbadhi (ở mọi nơi); *ekaso* (từng cái một); *dvikkhattuṃ* (2 lần); *catukka* (gồm 4 thứ)
(b) thêm '*to*' vào giới từ (*abhito* – gần, *parato* – xa), danh từ (*dakkhiṇato* – ở phía Nam, *piṭṭhito* – từ bề mặt/phía sau) và tính từ (*sabbato* – ở khắp nơi)
(c) thêm '*tra, tha*' vào tính từ để chỉ nơi chốn, ví dụ: *aññatha* (ở nơi khác), *sabbatha* (ở mọi nơi)
(d) thêm '*dā*' tính từ và số từ, ví dụ: *ekadā* (một lần), *sadā=sabbadā* (mọi lúc)
(e) thêm '*so, sā*', ví dụ: *bahuso* (phần lớn)
(f) '*iti*' được dùng như phân từ đoạn trích dẫn và thường được viết tắt là '*ti*'.

(ii) ***Trạng từ dạng biến cách***:

(a) Một số biến cách đại từ và tính từ được dùng như trạng từ.
(b) Đối cách được dùng nhiều như *kiṃ* (tại sao?); *taṃ* (đó, ấy) …
(c) Từ danh từ như *divasaṃ* (trong ngày); *rattiṃ* (vào ban đêm) …
(d) Từ tính từ như *ciraṃ* (lâu dài); *khippaṃ* (nhanh chóng) …
(e) Một số trạng từ có nguồn gốc mơ hồ nên được xếp vào Đối cách của danh từ hoặc tính từ đã lỗi thời như *mitho, mithu* (lẫn nhau); *alaṃ* (đủ); *tuṇhī* (im lặng) …

Công cụ cách: thường được dùng với đại từ (*tena* – do đó; *yena* – bởi vì); với danh từ (*divasena* – trong 1 ngày, *divā* – ban ngày, *sahāsā* – đột nhiên); với tính từ (*cirena* – dài, *antarena* – bên trong, ở giữa)

Tặng cách: được dùng hạn chế (*atthāya* – vì mục đích; *cirāya* – vì lâu bền; *hitāya* – vì lợi ích)

Xuất xứ cách: thường được dùng với đại từ như *kasmā* (tại sao?); *yasmā* (bởi vì); *pacchā* (phía sau); *heṭṭhā* (bên dưới)

Sở hữu cách: hiếm khi được dùng với đại từ (*kissa* – tại sao?); với tính từ (*cirassa* – dài/lâu); với danh từ (*hetussa* – có nhân quả)

Vị trí cách: thường được dùng như *bāhire* (bên ngoài); *dūre* (xa); *avidūre* (không xa); *samīpe, santike* (gần); *rahasi* (riêng tư, bí mật); *bhuvi* (địa cầu)

(iii) ***Trạng từ thuần tuý***: là những trạng từ nằm ngoài 2 nhóm trên như *kira, kila* (họ nói, chúng ta được bảo rằng); *hi* (chắc chắn, thực sự); *khalu* (thực vậy); *tu* (bây giờ, thực sự); *atha, atho* (và, cũng vậy, sau đó) …

'*Na*' diễn đạt sự phủ định đơn giản; '*mā*' diễn đạt sự cấm đoán và thường được dùng với thì Bất định khứ; '*nanu'* được dùng để đặt câu hỏi cho câu trả lời khẳng định; '*nu'* dùng để hỏi những câu đơn giản; '*no*' không phải; '*nūna'* chắc chắn, có lẽ; '*nānā'* khác nhau.

Phân từ '*kva'* ở đâu?

Các phân từ trên đây được các văn phạm gia gọi là *nipātā*, chúng có số lượng khoảng hai trăm từ.

Tiền tố động từ (20 loại ở trên), còn có 4 loại không thể tách rời là:

(a) '*a*' (không, không có) như *abhaya* (vô uý); *abāla* (không ngu ngốc); *apassanto* (không nhìn thấy) …
(b) '*du*' (xấu, bệnh, khó) như *dubbaṇṇo* (xấu xí, xấu tính); *duddamo* (khó thuần phục); *duggo* (khó vượt qua) …
(c) '*su*' (tốt, dễ dàng, dư thừa, xuất sắc) như *subhāsito* (khéo nói); *subahu* (rất nhiều); *sudanto* (khéo thuần phục); *sukaro* (dễ làm) …
(d) '*sa*' được dùng thay cho '*sam*' (sở hữu, tương tự; với, và; bao gồm) như *sabhāriya* (với vợ); *salajja* (có xấu hổ); *sabhoga* (giàu có); *savihārī* (sống với) …

Về nội dung, trạng từ tiếng Pāli còn được chia thành **6 loại**:

(i) ***Trạng từ chỉ thể cách***: dùng để trả lời cho tiếng '*kathaṃ?*' (thế nào?), ví dụ: *so dukkhaṃ vasati* (hắn sống đau khổ). Chúng là: *aññamaññaṃ* (lẫn nhau); *anupubbaṃ* (tuần tự); *cittarūpaṃ* (tuỳ/vừa ý); *dukkhaṃ* (một cách khó nhọc) …[1]

(ii) ***Trạng từ chỉ nơi chốn***: dùng để trả lời cho tiếng '*kuhiṃ?*' (ở đâu?), ví dụ: *so atra āgantvā vasati* (hắn đi đến và sống ở đây). Chúng là: *atra, ettha, iha, idha* (ở đây); *tatra, tattha, tahiṃ* (ở đó); *ekamantaṃ* (một bên), *ato, ito* (từ đây); *tato* (từ đó, do đó) …

(iii) ***Trạng từ chỉ thời gian***: dùng để trả lời cho tiếng '*kadā?*' (khi nào?), ví dụ: *so suve gāmaṃ gacchissati* (ngày mai, hắn sẽ đi đến làng). Chúng là: *aciraṃ* (không bao lâu); *hiyyo, hīyo* (hôm qua); *ajja* (hôm nay); *suve, sve* (ngày mai); *idāni, dāni* (hiện nay, bây giờ) …

(iv) ***Trạng từ chỉ mức độ***: dùng để chỉ số lượng, mức độ, … của sự vật, ví dụ: *seṭṭhi dhanaṃ atibālhaṃ bhavati* (vị triệu phú có rất nhiều tài sản). Chúng là: *atibālhaṃ* (quá/rất nhiều); *ekajjaṃ* (chung); *catukkhattuṃ* (bốn lần); *bahukkhattuṃ* (nhiều lần); *bhiyyo, bhīyo* (hơn) …

(v) ***Trạng từ chỉ ý kiến***: dùng để chỉ ý định, quan điểm, ... ví dụ: *āma, jānāmi* (vâng, tôi hiểu). Chúng là: *āma* (vâng, dạ); *alaṃ* (đủ/vừa rồi); *evaṃ* (như vậy, phải) …

(vi) ***Trạng từ nghi vấn***: là những từ mang tính cách hỏi, ví dụ: *kuto idhāgato asi*? (bạn từ đâu đến đây?) Chúng là: *kathaṃ* (thế nào? làm sao?); *kutra, kattha, kuhiṃ, kahaṃ, kva* (ở đâu); *kuto* (từ đâu? từ cái gì?); *kadā, kudā* (khi/lúc nào?); *kiṃ* (ai? cái gì?) …

[1] Xem thêm trong 'Pāli Hàm Thụ' của Tỳ-khưu Giác Giới.

Vị trí: Trạng từ có thể đứng đầu câu hoặc trước từ (động từ, danh từ, trạng từ khác) mà nó chỉ định.

Một số ví dụ về Trạng từ:

1. *Imesaṃ dasannaṃ dhanavantānaṃ pañcamo sukhaṃ jīvati.*
   (Người thứ năm trong số 10 phú gia này sống an lạc.)
2. *Bhikkhū Bhagavato santikaṃ āgantvā taṃ vanditvā ekamantaṃ nisīdiṃsu.*
   (Các tỳ-khưu đã đi đến gần Thế Tôn, đảnh lễ Ngài và/rồi ngồi sang một bên.)
3. *Kathaṃ te cattāro vāṇijā tattha vasanti?*
   (Bốn thương nhân ấy sống ở đó ra sao?)
4. *Kīvaciraṃ pabbajitosi, āvuso bākula?*
   (Này hiền giả Bākula, ông xuất gia được bao lâu rồi?)

Ngữ vựng:

sukhaṃ (trt): an lạc
jīvati (√*jiv+a+ti*): sống, cư trú
santikaṃ (trt): gần, sát
vandati (√*vand+a+ti*): đảnh lễ
ekamantaṃ (trt): một bên
vāṇija (nt): thương nhân
kīva (bbt): bao lâu?
ciraṃ (trt); cho bền lâu

2. Giới từ:

Giới từ là tiếng đứng liên lạc giữa các danh từ hoặc danh từ tương đương với các thành phần khác trong mệnh đề.

Các tiền tố động từ có thể là các giới từ, và được dùng với danh từ và động từ.

Nhiều trạng từ (2 nhóm ở trên, trừ nhóm Trạng từ dạng biến cách vì ít được dùng) được dùng như giới từ đi kèm với danh từ.

Các giới từ hoặc từ được dùng như giới từ có thể chi phối các cách, trừ Chủ cách và Hô cách.

Các tiến tố động từ (20 loại) yêu cầu danh từ phải ở biến cách này hoặc biến cách khác.

Biến cách thường được dùng với các giới từ hoặc các trạng từ thuộc giới từ là: Đối cách (ví dụ: *abhito gāma vasati* – hắn sống gần làng), Công cụ cách (ví dụ: *puttena saha dhanavā pitā* – người cha giàu có cùng với đứa con trai) và Sở thuộc cách.

Một số ví dụ về Giới từ:

1. *Hiyyo so tassa mittehi saddhiṃ nahāyituṃ nadiṃ nerañjaraṃ pati gacchi.*
   (Hôm qua, người ấy cùng với bạn mình đã đi đến gần con sông Nerañjara để tắm rửa.)
2. *Bandhavo susūhi saddhiṃ amhākaṃ gehaṃ āgamissanti.*
   (Những người bà con cùng với các bé trai sẽ đến nhà của chúng tôi.)
3. *Purisena pharasunā chinno so rukkho tassa gehassa upari pati.*
   (Cái cây mà bị người đàn ông chặt bằng chiếc rìu, đã ngã trên ngôi nhà ấy.)
4. *Purā samaṇo kumārakassapo setabyake brāhmaṇagahapatike bāle abyatte saññāpeti.*
   (Trước tiên, sa-môn Kumārakassapa thuyết phục các bà-la-môn và gia chủ dốt nát và ngu si ở Setabyake.)

Ngữ vựng:

mitta (nt): bạn bè/hữu
nahāyati (√*nha+ya+ti*): tắm
bandhu (nt): người bà con
susu (nt): bé trai, cậu bé
pharasu (nt): búa, rìu
upari (bbt): ở trên

purā (bbt): trước tiên
bāla (tt): trẻ con, dại dột
gahapati (nt): người gia chủ
abyatta (tt): ngu si, thiếu kinh nghiệm
saññāpeti (*saṃ+√ñā+āpe+ti*): thuyết phục, dạy dỗ

3. Liên từ:

Liên từ là từ nối các từ với các mệnh đề hoặc các mệnh đề với nhau trong cùng một câu. Liên từ được phân ra làm **2 loại**: liên từ tập hợp và liên từ phụ thuộc.

(i) ***Liên từ tập hợp***: là từ nối các từ với các mệnh đề cùng một giá trị, ví dụ: *kumārā ca kumāriyo ca aṅgaṇe kīḷanti* (các cậu bé và cô bé đang chơi trên sân). Một số liên từ tập hợp: *athavā, vā* (hoặc); *ca, api, api ca* (và); *pana* (nhưng, trái lại); *handa* (vậy thì, cho nên); *appeva* (nếu); *evañca pana* (như vậy thì); *kiṃ pana* (huống nữa là); *kho, khalu* (thật vậy); *have* (dĩ nhiên) …

(ii) ***Liên từ phụ thuộc***: từ nối hai mệnh đề khác giá trị nhau (chính – phụ), ví dụ: *yadi saṅghassa pattakallaṃ saṅgho taṃ bhikkhuṃ abbheyya* (nếu đã hợp thời đến Tăng, thì Tăng nên phục vị tỳ-khưu ấy). Liên từ phụ thuộc gồm có 6 loại là:

(1) <u>Chỉ thể cách</u>: *iva, viya, yathā* (như là, ví như), ví dụ: *Tato naṃ sukhamanveti, chāyāva anapāyinī.* (An lạc theo sau người ấy như bóng không rời hình)
(2) <u>Chỉ thời gian</u>: *tāvad'eva* (ngay khi); *yato, yasmā* (từ khi); *yāva … tāva* (trước khi); *tasmiṃ antare* (trong khi); *yāva* (cho tới khi) …, ví dụ: *Yāva so āgacchati tāva kammaṃ niṭṭhāpehi.* (Hãy hoàn tất việc của bạn trước khi hắn tới)
(3) <u>Chỉ nơi chốn</u>: *yatra, yattha, yahiṃ* (ở đâu); *yattha, yattha katthaci* (bất cứ đâu), ví dụ: *Yattha Bhagavā dhammaṃ deseti tattha mahājano sannipatati.* (Thế Tôn thuyết pháp ở đâu thì đại chúng tụ hội ở đó.)
(4) <u>Chỉ duyên cớ</u>: *yasmā, tasmā, tena* (vì, bởi vì), ví dụ: *Tasmā saṃyamamattānaṃ, assaṃ bhadraṃva vāṇijo.* (Vậy hãy tự điều phục như khách buôn ngựa hiền.)
(5) <u>Chỉ điều kiện</u>: *ce, sace, yadi* (nếu); *no ce, yadi na* (trừ phi, nếu … không), ví dụ: *Sace corā tatra gantvā amussa gahapatino gehaṃ pavisissaṃsu, rājapurisā sabbe te agaṇhissaṃsu.* (Nếu các tên trộm đi đến đó và lẻn vào nhà của người gia chủ, thì các cảnh sát có thể tóm gọn bọn chúng.)
(6) <u>Chỉ sự tương phản</u>: *kiñcāpi, yadi pi, yajjapi* (mặc dù, tuy rằng), ví dụ: *Aduñhi, bho gotama, allaṃ kaṭṭhaṃ sasnehaṃ, kiñcāpi ārakā udakā thale nikkhittaṃ.* (Thưa tôn giả Gotama, khúc gỗ tươi đầy nhựa này, dù bị quăng ở chỗ ẩm ướt)

<u>*Một số ví dụ về Liên từ:*</u>

1. *Kiñcāpi kho, bho gotama, mahā bhikkhusaṅgho aḍḍhateḷasāni bhikkhusatāni, ahañca brāhmaṇesu abhippasanno; adhivāsetu me bhavaṃ gotamo svātanāya bhattaṃ saddhiṃ bhikkhusaṅghena.*
(Thưa ngài Gotama, mặc dù đại chúng tỳ-khưu Tăng có đến 1250 vị và con có lòng tin nơi các bà-la-môn, (nhưng) mong ngài Gotama chấp nhận bữa ăn vào ngày mai cùng với chư tỳ-khưu Tăng.)
2. *Yattha yattha paṇḍitā samaṇabrāhmaṇā atthī'ti (atthi+iti) vadanti, tattha tattha gantvā sākacchaṃ karonti.*
(Họ nói rằng: 'Ở đâu có sa-môn, bà-la-môn trí giả, thì họ đến đấy và thảo luận.')
3. *Tasmātiha (tasmā+iha=idha), bhikkhave, evaṃ sikkhitabbaṃ -- 'paññāvuddhiyā vaḍḍhissāmā'ti.*
(Do vậy, này các tỳ-khưu, ở đây nên học tập như vầy: 'Chúng ta sẽ tăng trưởng với sự tăng trưởng trí tuệ'.)

4. *Nāhaṃ (na+ahaṃ), bhikkhave, aññaṃ ekarūpampi samanupassāmi yaṃ evaṃ purisassa cittaṃ pariyādāya tiṭṭhati yathayidaṃ, bhikkhave, itthirūpaṃ.*
   (Này các tỳ-khưu, ta không thấy một sắc nào khác mà lại xâm chiếm và ngự trị tâm của nam nhân như vậy giống như, này các tỳ-kheo, sắc pháp của nữ nhân.)

Ngữ vựng:

Kiñcāpi (lt): mặc dù
mahā (tt) lớn
aḍḍhateḷasa ($12^{1/2}$) = *aḍḍha* (tt) 1/2+*teḷasa* (tt) 13
abhippasanna (qkpt của *abhippasīdati*): có lòng tin nơi
adhivāseti (đt nguyên nhân của *adhivasati*): đồng ý, chấp thuận
svātanāya (tt): cho ngày hôm sau
paṇdita (tt): thông thái, khéo léo
atthi (*√as+a+ti*): thì, là = hoti, bhavati
sākacchā (nut): cuộc đàm luận
sikkhati (*√sikkh+a+ti*): học hỏi, tự huấn
paññā (nut): trí tuệ
vuddhi (nut): sự tăng trưởng
vaḍḍhati (*√vaḍḍh+a+ti*): tăng trưởng, phát triển
samanupassati (*saṃ+anu+√dis+a+ti*): thấy, nhận biết
rūpa (trut): sắc pháp, vật chất
pariyādāti (*pari+ā+√dā+a+ti*): xâm chiếm, làm kiệt sức
yathayidaṃ (lt): như, giống như
itthirūpa (trut): sắc của nữ nhân = *itthi* (nut) nữ nhân +*rūpa*

4. Thán từ:

Thán từ là những từ biểu thị cảm xúc hoặc để gọi đáp khiến cho câu nói thêm phần sinh động. Nó không có giá trị về mặt văn phạm. Thán từ có thể tạm phân thành 2 loại: Hô thán từ và Cảm thán từ.

1. Hô thán từ được dùng để kêu gọi, xưng hô… và được dùng kèm với danh từ hô cách. Sau đây là một số Hô thán từ được tìm thấy trong Pāli ngữ:

are = ê!, này! (diễn tả sự ngạc nhiên và kích động)
hare = ê!, này! (dùng cho người nhỏ hơn)
he = ê!, này! (dùng cho người ngang hàng)
ambho = kìa bạn!, này bạn!
bho, bhante = thưa/bạch ngài!
yagghe = tâu!, bẩm!, thưa! (dùng với người lớn hơn hoặc để cổ vũ)
āvuso = hỡi bạn!, này hiền giả! (dùng với người nhỏ hơn)
bhaṇe = này!, xem đây!, ta bảo! (thường được nhà vua dùng với thần dân)
tāta = thân!, yêu dấu! (dùng gọi người thân cho cả người lớn hoặc người nhỏ)
re = ê!, ê này!, cút đi! (diễn tả sự khinh thường)

2. Cảm thán từ được dùng để diễn tả cảm xúc, ý tưởng … Sau đây là một số Cảm thán từ được tìm thấy trong Pāli ngữ:

hā, aho, ahaha = ôi!, chao ôi! (diễn tả sự buồn bã, tiếc nối hoặc không tán thành)
aho dukkhaṃ = ôi!, chao/than ôi!, trời ơi!
hā, aho, handa, alakkhikaṃ = a!, than ôi!, ha ha!, lạ quá! (tỏ ý ngạc nhiên, nghi ngờ, vui sướng, đắc thắng)
aho = thôi đi! (tỏ ý khinh thường, không tán thành)
aho vata = a!, chà!, ôi chao!
sotthy'atthu = chào tạm biệt!
sādhu = lành thay!, hay lắm!, tốt!
evam atthu! = mong như vậy!
āma, evaṃ = được, nhất trí
dhi, dhiratthu = xì!, úi chà!, khiếp!, thật là xấu hổ/nhục nhã! (tỏ ý khinh/ghê tởm)
sādhu, bhavatu = tốt!, lành thay!, nên như vậy!

apehi, apayāhi, apagaccha, apakkama = đi/cút/xéo đi!
svāgataṃ, suvatthi, sotthi = chào!, xin chào! (có Tặng cách theo sau)
suṇātha = nghe đây!
tuṇhī, tuṇhī bhavatha, nissaddā hotha (xuỵt!, im lặng!)
jaya jaya = hoan hô! hoan hô!
bhaddhaṃ = đúng!
apasara = xuỵt!, xuỳ! (xua người/vật đi chỗ khác)
ciraṃ jīvatu = muôn năm!
svāgataṃ = hoan nghênh!
maññe = tôi nghĩ rằng!
bhaṇe = để chắc chắn!, nhìn đây

<u>*Một số ví dụ về Thán từ:*</u>

1. *Sādhu vata bhavantaṃyeva gotamaṃ paṭibhātu etassa bhāsitassa attho.*
   (Ôi lành thay! Mong tôn giả Gotama hãy giải thích ý nghĩa của lời nói ấy.)
2. *Sakkā nu kho, bho kaccāyana, evemeva (eva+eva) diṭṭhena dhamme sandiṭṭhikaṃ sāmaññaphalaṃ paññāpetuṃ*?
   (Thưa ngài Kaccāyana, ngài có thể nói lên/cho biết kết quả thiết thực của sa-môn hạnh trong hiện Pháp được không?)
3. *Acchariyaṃ, vata bho, abbhutaṃ, vata bho, puññānaṃ gati, puññānaṃ vipāko.*
   (Ôi bạch ngài, thật kỳ diệu và lạ lùng thay, có sự trổ sanh và kết quả của phước báu.)
4. *Ehi kho, mārisa moggallāna, svāgataṃ, mārisa moggallāna! Cirassaṃ kho, mārisa moggallāna, imaṃ pariyāyaṃ akāsi yadidaṃ idhāgamanāya (idha+āgamanāya).*
   (Xin hãy đến (đây), thưa ngài Moggallāna. Xin chào ngài! Bạch ngài, đã lâu rồi ngài chưa sắp xếp được việc này tức là sự đến đây.)

<u>*Ngữ vựng:*</u>

vata (bbt): chắc chắn, thật vậy; ôi!, chao ôi!
paṭibhāti (*paṭi*+√*bhā*+*a*+*ti*): làm cho rõ/hiển nhiên; giải thích
bhāsita (trut): lời nói
sandiṭṭhika (tt): rõ ràng
sāmaññaphala = *sāmañña* (trut) sa-môn hạnh+*phala* (trut) quả
paññāpeti (*pa*+√*ñā*+*āpe*+*ti*): tuyên bố, định nghĩa
acchariya (tt): kỳ diệu, phi thường
abbhuta (tt): lạ lùng
gati (nut): sự đi
puñña (trut): phước báu, công đức
vipāka (nt): kết quả
eti (√*i*+*a*+*ti*): đến
mārisa (tt dùng trong hô cách): thưa/bạch ngài
cirassaṃ (trt): đã rất lâu/lâu rồi
pariyāya (nt): sự sắp xếp/sửa soạn
pariyāyaṃ karoti (thng): sắp xếp, sửa soạn
yadidaṃ (bbt): cụ thể là, ấy là
āgamana (trut): sự đến/đến gần

5. Nghi vấn từ:

Nghi vấn từ là những phân từ mang nghĩa nghi vấn trong câu. Nó khác hoàn toàn với Đại từ nghi vấn (ví dụ: *kati, kaci…*) và Tính từ nghi vấn (ví dụ: *ka…*). Sau đây là một số phân từ nghi vấn trong Pāli ngữ:

api, api nu, nu = phải không? (‘*nu*’ thường được ghép sau các đại từ nghi vấn như *kacci nu, …*)
nanu = có phải?, phải chăng? (nghi vấn khẳng định từ)
su = phải không? (thường được ghép sau các đại từ nghi vấn như *kiṃ su, kaccissu, …*)

<u>*Một số ví dụ về Nghi vấn từ:*</u>

1. *Bhabbo nu kho so puriso parittaṃ aggiṃ ujjālituṃ?*
   (Người ấy có thể nhóm lên ngọn/đốm lửa nhỏ được không?)
2. *Nanu mayā, moghapurisa, anekapariyāyena antarāyikā dhammā antarāyikā vuttā?*
   (Này kẻ ngu si, có phải các pháp chướng ngại đã được Ta nói là chướng ngại bằng nhiều phương thức phải chăng?)
3. *Kacci nu kho me attā sīlato na upavadatī'ti pabbajitena abhiṇhaṃ paccavekkhitabbaṃ.*
   (Người xuất gia nên thường quán rằng: 'Ta không có chỉ trích/chê trách về giới của mình phải chăng?')
4. *Saññā-vedayita-nirodhaṃ samaṇo gotamo āha; tañca sukhasmiṃ paññāpeti. Tayidaṃ kiṃsu, tayidaṃ kathaṃsu?*
   (Sa-môn Gotama đã nói về (định) diệt thọ tưởng, bảo nó nằm trong lạc thọ. Như vậy là gì? Như vậy là thế nào?)

Ngữ vựng:

bhabba (tt): có thể = sakka
paritta (tt): nhỏ, bé
aggi (nt): lửa
ujjāleti (đt nguyên nhân của *ujjalati*): đốt, nhóm (lửa)
moghapurisa (nt): kẻ ngu/vô dụng = *mogha* (tt) rỗng không, ngu ngốc, vô dụng +*purisa*
anekapariyāya (nt): các cách khác nhau = *aneka* (tt) nhiều, vô số +*pariyāya*
antarāyika (tt): gây/tạo chướng ngại
vuccati (√*vac*+*ya*+*ti*): được gọi/nói
kacci nu (nghvt): có chăng?, phải không?
sīla (trut): giới hạnh
upavadati (*upa*+√*vad*+*a*+*ti*): chỉ trích, mắng nhiếc
pabbajita (nt): người xuất gia, nhà sư
abhiṇhaṃ (trt): thường xuyên
paccavekkhati (*pati*+*ava*+√*ikkh*+*a*+*ti*): suy ngẫm, quán chiếu
tayidaṃ = *taṃ*+*idaṃ*
kiṃsu (nghvt): là gì?
kathaṃsu (nghvt): thế nào?, ra sao?